

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-PT
Ngày 30 tháng 08 năm 2022
V/v “*Tranh chấp hôn nhân
và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Việt Tiến;
2. Bà Điều Thị Bích Lược.

- Thư ký phiên tòa: Bà PH1 Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 tháng 8, ngày 23 tháng 8 và 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2022/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/HNGĐ-ST ngày 26/01/2022 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hồ Thanh N – sinh năm 1979

HKTT: Số nhà 67, đường L, tổ 13A, khu 8, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Hiện đang tạm trú tại: Nhà ông Hồ Văn H, khu 7, phường M1, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Thiện H – sinh năm 1982

- Ông Nguyễn Quang T – sinh năm 1991

Luật sư – Công ty Luật TNHH Việt Tâm, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Phòng 1612, tòa nhà B6A, khu đô thị Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến H – sinh năm 1976

Địa chỉ: Số nhà 67, đường L, tổ 13A, khu 8, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Ông Lê Hữu L - Luật sư Công ty luật Hợp Danh H1 Vương Phú Thọ, Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ; Địa chỉ: 164 M, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Đ – sinh năm 1952

Địa chỉ: Đội 2, khu Minh T, phường M1, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2. Ông Hoàng Đức H1 và bà Hồ Thị Y

Địa chỉ: Số 21, ngõ 82, Mễ Trì Hạ, tổ dân phố số 2, phường M2, quận N, thành phố Hà Nội. (có đơn xin xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Chị Hồ Thanh N – là nguyên đơn và Anh Nguyễn Tiến H – là bị đơn.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

(Chị N, anh H, bà Đ, ông Trung, ông Lê có mặt;

Ông Trung, ông Lê, bà Đ vắng mặt ngày tuyên án 30/8)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Phía nguyên đơn là Chị Hồ Thanh N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thanh N với Anh Nguyễn Tiến H đăng ký kết hôn ngày 16/9/2002 tại UBND phường M1, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc; Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể giải quyết được, vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ. Nay, chị N xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với Anh Nguyễn Tiến H.

2. Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Hồ Ngọc A1, sinh ngày 16/5/2003; cháu Nguyễn Hồ Ngọc A2, sinh ngày 04/6/2005 và cháu Nguyễn Hồ Đức M, sinh ngày 24/9/2013.

Hiện cháu A1 đã trên 18 tuổi và đang đi làm, nên không đặt ra giải quyết; cháu A2 đang ở với anh H còn cháu M đang ở với chị N nên khi ly hôn phía chị N

xin nuôi cháu M và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị N xác định vợ chồng có tài sản chung sau:

- Quyền sử dụng đất ở có diện tích là 58,9m², tại thửa số 122, tờ bản đồ số 25; trên đất có ngôi nhà xây 3 tầng; Địa chỉ nhàn Đất ở tại khu 8, phường G, TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; đất đã được UBND TP.Việt Trì cấp giấy CNQSD đất ngày 24/7/2012, đứng tên chị N anh H và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình theo biên bản định giá tài sản.

- Quyền sử dụng đất ở có diện tích là 116,6m², tại thửa số 241, tờ bản đồ số 08; trên đất có nhà xưởng xây cấp bốn 3 gian; Địa chỉ ở tại khu Minh T, phường M1, TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; đất đã được UBND TP.Việt Trì cấp Giấy CNQSD đất ngày 22/8/2016, đứng tên chị N anh H. Nguồn gốc đất bố mẹ để anh H cho vợ chồng.

Quá trình hòa giải, giải quyết vụ án chị N có quan điểm đề nghị giao cho anh H sở hữu và sử dụng toàn bộ các tài sản chung trên và yêu cầu anh H phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị N với số tiền là 2.000.000.000 đồng và anh H phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ, nhưng phía anh H chỉ nhất trí thanh toán cho chị N số tiền là 1.700.000.000 đồng, nên chị N không đồng ý.

Tại phiên tòa chị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp không nhất trí với giá mà Hội đồng định giá đưa ra và Đề nghị về tài sản cụ thể như sau:

- Đối với tài sản là nhà, đất và Đồ dùng sinh hoạt tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 25, tại phường G có tổng giá trị là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) phía chị N xin được sử dụng toàn bộ và thanh toán chênh lệch cho anh H 1/2 giá trị tài sản là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

- Đối với thửa đất tại thửa số 241, tờ bản đồ số 8 tại phường M1 và tài sản trên đất có tổng giá trị là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng); chị N đồng ý để cho anh H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ, vì nguồn gốc đất là do bố mẹ để anh H cho vợ chồng chị, nhưng anh H phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị số tiền là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng); nếu chị N được sử dụng tài sản này thì chị N sẽ thanh toán cho anh H số tiền từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng.

4. Về nợ chung: Chị N xác định vợ chồng có 02 khoản vay nợ gồm:

- Vay của Ngân hàng BIDV Chi nhánh huyện L, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc là: 266.029.063 đồng và lãi suất còn nợ theo hợp đồng. Khi vay có thế chấp tài sản là nhà và Đất ở khu Minh T, phường M1, thành phố V. Chị N nhất trí mỗi người đều phải có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H đã tất toán xong khoản nợ này cho Ngân hàng, nên chị N nhất trí thanh toán lại cho anh H 1/2 số tiền mà anh H đã trả cho Ngân hàng.

- Đối với số tiền vay của ông H1 còn lại là 150.000.000 đồng, mục đích vay mua đất và làm nhà. Khi ly hôn chị N đề nghị mỗi người đều phải có trách nhiệm trả

1/2 khoản nợ nêu trên.

**Phía bị đơn là Anh Nguyễn Tiến H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến H thừa nhận việc chị N trình bày về quan hệ hôn nhân là đúng, anh H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa nên nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của chị N.

2. Về con chung: Anh H xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Hồ Ngọc A1, sinh ngày 16/5/2003; cháu Nguyễn Hồ Ngọc A2, sinh ngày 04/6/2005 và cháu Nguyễn Hồ Đức M, sinh ngày 24/9/2013. Hiện nay cháu A1 đã trên 18 tuổi và đang đi làm, nên không đặt ra giải quyết. Khi ly hôn anh H xin được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Anh H đề nghị Tòa án là yêu cầu chị N phải đưa cháu M đến phiên tòa để hỏi ý kiến của cháu xem ở với ai.

3. Về tài sản chung. Quan điểm của anh H xác định như sau:

- Quyền sử dụng đất 58,9m² tại thửa số 122, tờ bản đồ số 25; trên đất có ngôi nhà xây 3 tầng; Địa chỉ thửa đất ở tại khu 8, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; đất đã được UBND thành phố V cấp Giấy CNQSD đất ngày 24/7/2012 đứng tên chị N anh H và các tài sản, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình theo biên bản định giá tài sản. Tại phiên tòa anh H xác định giá trị nhà, đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có tổng giá trị là 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ, sáu trăm triệu đồng). Nay ly hôn anh H xin được sử dụng toàn bộ tài sản trên và thanh toán cho chị N số tiền là 1.600.000.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm triệu đồng). Vì nguồn gốc hình thành tài sản này là do anh bán một phần diện tích đất mà bố mẹ anh cho ở phường M1 để mua thửa đất này.

- Đối với Quyền sử dụng thửa số 241, tờ bản đồ số 08, diện tích 116,6m²; trên đất có nhà xưởng xây cấp bốn 3 gian; Địa chỉ ở tại khu Minh T, phường M1, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; đất đã được UBND TP. Việt Trì cấp Giấy CNQSD đất ngày 22/8/2016 đứng tên chị N anh H; nguồn gốc là do bố mẹ đẻ anh H cho vợ chồng anh. Nay chị N bỏ đi nên anh đề nghị trả lại diện tích đất này cho mẹ đẻ anh H là bà Đ để làm nơi thờ cúng tổ tiên nên không phải là tài sản chung không chia tài sản này.

Ngoài ra, anh H còn đề nghị Tòa án xem xét số tiền 923.984.408 đồng trong tài khoản của chị N tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh Phú Thọ (Từ 09/10/2017 đến 01/8/2020) tổng số tiền này chị N đã rút chi tiêu cá nhân hết trước khi chị N làm đơn ly hôn tại Tòa án. Anh H xác định nguồn tiền này của cả vợ chồng kinh doanh mà có. Nay ly hôn anh H yêu cầu chị N phải trả lại cho anh 1/2 (một nửa) số tiền mà chị N rút ở Ngân hàng Sacombank.

4. Về nợ chung: Anh H xác định vợ chồng có các khoản nợ chung sau:

- Nợ Bà Lê Thị Đ (là mẹ đẻ anh H) số tiền 178.000.000đ, để mua đất ở khu 8, phường G, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;

- Nợ Ngân hàng BIDV chi nhánh Lâm Thao số tiền là 266.029.063 đồng; nhưng trong quá trình giải quyết ly hôn anh đã tất toán xong khoản nợ này cho ngân hàng, anh đã trả cho Ngân hàng với tổng số tiền cả gốc và lãi là: 281.086.221 đồng, (Theo Văn bản ngày 25/12/2020 của Ngân hàng BIDV phòng giao dịch Lâm Thao đã xác nhận anh H thanh toán xong vào ngày 27/11/2020 số tiền là: 281.086.221 đồng). Nay anh H yêu cầu chị N phải thanh toán lại cho anh một nửa, số tiền là: 140.543.000 đồng, phía chị N nhất trí.

Ngoài ra, phía anh H khai vợ chồng còn nợ của những người sau: Ông Nguyễn Quang L, là giám đốc Công ty TNHH Tiến Thọ, ở dốc thuộc phường Vân Cờ, TP.Việt Trì số tiền là 96.621.000 đồng, nợ tiền kính để anh H kinh doanh; ngày 24/11/2021 anh H đã trả xong cho ông Lập với số tiền là: 96.621.000 đồng; Ông Lê Kiên Q, là giám đốc công ty Phú Cường, ở khu Trung Tu, phường M, TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ số tiền là: 94.000.000 đồng; nợ tiền nhôm để anh H kinh doanh; ngày 24/11/2021 anh H đã trả xong cho với số tiền là: 94.000.000 đồng; Ông Nguyễn Mạnh T, là chủ cửa hàng phụ kiện nhôm kính Tài Đức, đường Nguyệt Cờ, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, với số tiền 47.000.000 đồng, nợ tiền anh H kinh doanh làm cửa nhôm kính; ngày 24/11/2021 anh H đã trả xong cho ông Tài với số tiền là: 47.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền nợ này anh H đã trả trong quá trình giải quyết vụ án. Nay anh H yêu cầu chị N phải có trách nhiệm trả nợ chung.

Phía chị N trình bày, chị không biết về 04 khoản nợ trên, vì vậy chị N xác định đây không phải là nợ chung của vợ chồng, khi ly hôn chị không chịu trách nhiệm về khoản nợ này.

- Phía anh H trình bày vào năm 2016, anh H chuyển khoản cho ông Hoàng Đức H ở khu M, Hà Nội số tiền : 415.000.000 đồng; nguồn tiền trả nợ là do anh H kinh doanh mà có. Mục đích trả là do chị N báo nợ khổng, vì chị N nói là vay của ông H1. Nay anh H đề nghị anh H1 phải trả lại cho anh số tiền 415.000.000 đồng.

Phía chị N trình bày: Ông Hoàng Đức H là chú rể của chị N (ông H1 lấy em gái bố đẻ chị N); việc anh H trả cho ông H1 như anh H trình bày trên là Đúng; vì vợ chồng có vay của ông H1 để mua đất và làm nhà. Đây là khoản nợ chung, không phải chị N vay để chi tiêu riêng. Nay anh H đề nghị ông H1 phải trả lại cho anh H số tiền trên, chị N không nhất trí vì có vay bằng thật và Đã trả nợ xong mà anh H trực tiếp là người trả nợ.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị Đ trình bày: Bà là mẹ đẻ của Anh Nguyễn Tiến H; Năm 2002, sau khi chị N và anh H kết hôn với nhau về chung sống cùng gia đình bà Được khoảng 01 năm thì ra ở riêng. Vợ chồng bà Đã tặng cho anh H và chị N quyền sử dụng đất ở tại tổ 2, khu Minh T, phường M1, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, khi tặng cho không

có điều kiện, mục đích để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Sau đó, chị N và anh H bán một phần diện tích đất để lấy tiền mua đất tại phường Dữu Lâu, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau đó, anh H chị N tiếp tục bán mảnh đất này để mua mảnh đất đang ở tại khu 8, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Năm 2010, vợ chồng bà cũng bán 01 mảnh đất để lấy tiền sửa nhà, số tiền 178.000.000đ, (Một trăm bảy mươi tám triệu) còn lại này vợ chồng bà thống nhất cho chị N và anh H vay để lấy tiền làm ăn kinh doanh. Khi cho vay tiền chỉ có anh H nhận tiền, không có mặt chị N, các bên cũng không viết giấy tờ, anh H sử dụng số tiền trên để làm gì thì vợ chồng bà không biết. Nay anh H và chị N ly hôn bà Đề nghị anh H, chị N phải trả cho bà diện tích đất mà ông bà đã tặng cho. Vì lý do, chị N không chung thủy bỏ chồng con, đi nơi khác ở và Đề nghị chị N và anh H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông bà số tiền 178.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Đức H1 và bà Trần Thị Yến trình bày: Ông H1 là chú ruột của chị N. Trong thời gian vợ chồng chị N anh H mua đất, xây nhà ở phường G có vay của vợ chồng ông H1 hai lần với tổng số tiền vay là 550.000.000 đồng. Khi vay bà Y là người trực tiếp đưa tiền. Vì là người trong gia đình nên không có giấy tờ gì và không tính lãi xuất tiền vay, thời hạn trả thì khi nào vợ chồng chị N anh H có tiền sẽ trả sau. Sau đó anh H đã 2 lần chuyển trả cho vợ chồng ông H1 qua tài khoản Ngân hàng tổng cộng là 400.000.000 đồng, hiện nay vợ chồng chị N anh H còn nợ 150.000.000 đồng. Nay vợ chồng chị N anh H ly hôn thì vợ chồng ông H1 yêu cầu phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ gốc là 150.000.000 đồng, còn lãi xuất không yêu cầu trả.

- Anh Nguyễn Quang L trình bày: Anh làm nghề buôn bán nguyên vật liệu ngành kính nên thường xuyên bán vật liệu có chứng từ ghi sổ để anh H làm nghề. Đến ngày 12/3/2019 anh H còn nợ lại tiền hàng là 96.621.000đ, (Chín mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng) và thỏa thuận đến ngày 15/6/2019 thanh toán, nhưng anh H chưa trả được, vì vậy anh H viết giấy nhận nợ đối với số tiền trên.

- Anh Nguyễn Mạnh T trình bày: Anh làm nghề bán phụ kiện nhôm kính, anh thường xuyên có bán phụ kiện khóa cửa cho anh H theo hóa đơn ngày 23/5/2018, anh H còn nợ tiền hàng số tiền 44.050.000đ, (Bốn mươi bốn triệu, không trăm, năm mươi nghìn đồng).

- Anh Lê Kiên Q trình bày: Anh làm nghề bán thanh nhôm, từ ngày 09/01/2018 đến ngày 10/01/2019 anh thường xuyên có bán thanh nhôm cho anh H, anh H còn nợ tiền hàng của anh tổng số tiền 94.016.650đ, (Chín mươi bốn triệu không trăm mười sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng) (có bảng kê chi tiết kèm theo).

Nay anh H và chị N ly hôn, anh L, anh T, anh Q đề nghị anh H phải có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng còn nợ trên cho anh. Trường hợp anh H không thực hiện

nghĩa vụ trả cho các anh số tiền nợ trên sau khi ly hôn, anh đề nghị Cơ quan thi hành án thi hành theo quy định của pháp luật. Anh L, anh T, anh Q đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số: 05/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào: Các Điều 144, 147, 157, 165, khoản 1 Điều 228, Điều 273, 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 55, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Hồ Thanh N và Anh Nguyễn Tiến H.

2. Về con chung:

- Giao cho Anh Nguyễn Tiến H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Nguyễn Hồ Ngọc A2, sinh ngày 04/6/2005; kể từ tháng 01/2022 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

- Giao cho Chị Hồ Thanh N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Nguyễn Hồ Đức M, sinh ngày 24/9/2013; kể từ tháng 01/2022 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung;

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho Chị Hồ Thanh N được quyền sử dụng thửa đất có diện tích là: 58,9m² đất ở, tại thửa số 122, tờ bản đồ số 25 và quyền sở hữu ngôi nhà 3 tầng xây trên đất và các tài sản khác (gồm: 01 máy điều hòa, 01 máy giặt 7kg, 01 tivi Samsung, 01 bình Thái Dương Năng, 01 tủ lạnh Toshiba, 01 xe mô tô Wave đứng tên chị N, 01 xe mô tô Dream Trung Quốc đứng tên anh H); Địa chỉ nhàn Đất ở tại số nhà 67, khu 8, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND TP. Việt Trì cấp ngày 24/7/2012 đứng tên Chị Hồ Thanh N, Anh Nguyễn Tiến H. Tổng trị giá tài sản là: 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng); Chị N có trách nhiệm

thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh H với số tiền là: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

- Giao cho Anh Nguyễn Tiến H quyền sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 08 có diện tích : 116,6m² (đất ở), và tài sản trên đất gồm: 01 nhà xưởng lợp tôn bán mái và 01 nhà trọ cho thuê xây năm 2007; 01 bộ giàn máy làm nhôm; Địa chỉ ở tại khu Minh T, phường M1, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố V cấp ngày 22/8/2016 đứng tên Chị Hồ Thanh N, Anh Nguyễn Tiến H. Tổng trị giá tài sản là: 648.500.000 đồng. Anh H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị N với số tiền là: 216.000.000 đồng.

Buộc Chị Hồ Thanh N phải thanh toán cho Anh Nguyễn Tiến H số tiền trong tài khoản tại Ngân hàng Sacombank là: 107.500.000 đồng và thanh toán cho anh H số tiền mà anh H đã trả nợ cho Ngân hàng BIDV chi nhánh huyện L, tỉnh Phú Thọ là: 140.543.000 đồng.

Tổng số tiền chị N phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh H số tiền là: 2.000.000.000 đồng - 216.000.000 đồng + 107.500.000 đồng + 140.543.000 đồng - 2.500.000 đồng (Tiền chi phí tố tụng) = **2.029.543.000 đồng** (Hai tỷ, không trăm hai mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, chị N không thanh toán mà anh H có đơn đề nghị thi hành án, thì chị N còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về công nợ: Xác nhận anh H đã thanh toán xong khoản nợ tại Ngân hàng BIDV chi nhánh huyện L, tỉnh Phú Thọ, với tổng số tiền là: 281.086.221 đồng, (Theo Văn bản ngày 25/12/2020 của Ngân hàng BIDV phòng giao dịch Lâm Thao đã xác nhận anh H thanh toán xong vào ngày 27/11/2020 số tiền là: 281.086.221 đồng).

5. Về án phí:

- Chị N phải chịu 75.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 75.659.000 đồng tiền án phí chia tài sản. Tổng cộng là: 75.734.000 đồng. Xác nhận chị N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai số: AA/2019/0000733 ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V). Chị N còn phải nộp số tiền là: 75.434.000 đồng.

- Anh H phải chịu 75.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 85.160.000 đồng tiền án phí chia tài sản. Tổng cộng là: 85.235.000 đồng.

*Về chi phí tố tụng: Tổng cộng chi phí tố tụng hết: 5.000.000 đồng; anh H và chị N mỗi người phải chịu một nửa với số tiền là 2.500.000 đồng; xác nhận chị N đã nộp 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng, nên anh H có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị N số tiền 2.500.000 đồng; (Số tiền này đã được trừ vào số tiền mà chị N phải thanh toán chênh lệch cho anh H).

Anh H tự nguyện nộp toàn bộ chi phí tố tụng, về việc xác minh theo yêu cầu của anh H. Xác nhận anh H đã nộp 3.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 01 năm 2022, bị đơn Anh Nguyễn Tiến H có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về công nợ và tài sản chung, con chung. Cụ thể: số tiền hơn 900 triệu đồng trong tài khoản ngân hàng Sacombank là tài sản chung và phải được chia đôi; giao cho anh được sở hữu ngôi nhà tại phường G; không đồng ý chia tài sản là thửa đất ở Minh Nông cho chị N; số tiền 415 triệu đồng anh đã trả cho ông H1, số tiền 235 triệu đồng anh vay để kinh doanh và 178 triệu đồng vay của bố mẹ anh phải xác định là nợ chung của vợ chồng và chia đôi. Ngoài ra, Tòa án nhân dân thành phố V không triệu tập cháu M – con chung của vợ chồng anh đến phiên tòa để làm rõ nguyện vọng của cháu ở với ai là vi phạm pháp luật.

Ngày 09 tháng 02 năm 2022, nguyên đơn Chị Hồ Thanh N có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V vì chưa xem xét thỏa đáng, các quyết định còn chưa hợp lý.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Quyết định kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm số 43/QĐKNPT-DS với nội dung: đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung và công nợ để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết vụ án không triệt để, ảnh hưởng đến quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Trước khi xét xử chị N rút toàn bộ kháng cáo, tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị, anh H giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tuyên hủy phần tài sản chung và công nợ chung. Anh H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi vụ án được thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là Đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của kiểm sát, ghi nhận thỏa thuận về con chung của anh H, chị N tại phiên tòa. Hủy một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V về phần tài sản chung, công nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của Anh Nguyễn Tiến H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ trong hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại đơn kháng cáo ngày 28/1/2022, anh H ghi không rõ kháng cáo về con chung. Tuy nhiên trong đơn kháng cáo anh cho rằng tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập cháu M đến phiên tòa để lấy nguyện vọng và trong đơn giải trình về việc kháng cáo anh đề nghị xin được nuôi hai con. Tại phiên tòa phúc thẩm anh trình bày có đề nghị kháng cáo về con chung. Xét thấy, ngoài các nội dung kháng cáo về tài sản chung, công nợ chung thì nội dung kháng cáo về con chung của anh H được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Trước khi xét xử, chị N rút kháng cáo. Việc rút kháng cáo của chị N là hoàn toàn tự nguyện được chấp nhận, nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của chị N theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về con chung: anh H và chị N thống nhất xác định có 03 con chung là các cháu Nguyễn Hồ Ngọc A1, sinh ngày 16/5/2003, cháu Nguyễn Hồ Ngọc A2, sinh ngày 04/6/2005, cháu Nguyễn Hồ Đức M, sinh ngày 24/9/2013. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh H và chị N đều thống nhất cháu A1 đã thành niên nên không đề nghị Tòa án giải quyết và cùng có nguyện vọng được nuôi con chung. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy anh chị đều có nguyện vọng nuôi con chung và có đủ điều kiện để được nuôi con. Trên thực tế cháu M còn nhỏ cần sự chăm sóc nuôi dưỡng của mẹ và đang được chị N chăm sóc nuôi dưỡng, anh H đang chăm sóc nuôi dưỡng cháu A2, để tránh xáo trộn cuộc sống của cháu các cháu nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho Anh Nguyễn Tiến H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là Nguyễn Hồ Ngọc A2, sinh ngày 04/6/2005; Giao cho Chị Hồ Thanh N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Nguyễn Hồ Đức M, sinh ngày 24/9/2013 kể từ tháng 01/2022 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động là phù hợp. Anh H kháng cáo đề nghị được nuôi cháu Nguyễn Hồ Ngọc A2 và cháu Nguyễn Hồ Đức M vì anh cho rằng chị N nuôi dưỡng cháu M không cho cháu M đi học. Theo đề nghị của anh H, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã triệu tập cháu M đến phiên tòa, tại phiên tòa phúc thẩm cháu M xác nhận

cháu vẫn được đi học và có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Sau khi được nghe nguyện vọng của cháu M, anh H và chị N thống nhất thỏa thuận giao cháu Nguyễn Hồ Ngọc A2, sinh ngày 04/6/2005 và cháu Nguyễn Hồ Đức M, sinh ngày 24/9/2013 cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục; anh H không phải cấp nuôi con chung cùng chị N vì chị N không yêu cầu. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái với các quy định của pháp luật cần được ghi nhận.

[2.2] Về tài sản chung:

[2.2.1] Anh Nguyễn Tiến H kháng cáo đề nghị được sử dụng thửa đất số 122, tờ bản đồ số 25; có diện tích là 58,9m² trên đất có 01 ngôi nhà xây 3 tầng ở khu 8, phường G, thành phố V và trả lại cho mẹ anh là bà Đ thửa đất số 241, tờ bản đồ số 08 có diện tích là 116,6m², trên đất có nhà xưởng xây cấp bốn 3 gian; ở khu Minh T, phường M1, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Xét thấy:

Về nguồn gốc: căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định thửa đất số 122, tờ bản đồ số 25; có diện tích là 58,9m² trên đất có ngôi nhà xây 3 tầng; Địa chỉ nhà Đất ở tại khu 8, phường G, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; Nguồn gốc đất là do anh H và chị N mua, xây dựng từ một phần tiền bán đất của bố mẹ anh H cho và tiền của hai vợ chồng. Đến nay đất đã được UBND thành phố V cấp Giấy CNQSD đất ngày 24/7/2012, đứng tên chị N anh H. Đất, nhà và các tài sản khác theo biên bản định giá tài sản của hội đồng định giá là 2.361.968.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H cho rằng nhàn Đất và tài sản này trị giá 3.600.000.000đ, tại cấp phúc thẩm anh cũng đồng ý với trị giá 4.000.000.000đ như giá mà chị N đưa ra từ cấp sơ thẩm.

Đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 08 có diện tích là 116,6m², trên đất có nhà xưởng xây cấp bốn 3 gian; Địa chỉ ở tại khu Minh T, phường M1, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, đất đã được UBND thành phố V cấp Giấy CNQSD đất ngày 22/8/2016, đứng tên chị N và anh H. Quá trình giải quyết các bên đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc đất là do bố mẹ đẻ của anh H cho, nên theo quy định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là không phải là tình tiết chứng cứ phải chứng minh. Đến nay, bà Đ và anh H đều cho rằng trước đây vợ chồng bà Đ cho anh H và chị N với mục đích sau này để thờ cúng tổ tiên ông bà. Nay anh H chị N ly hôn phải trả lại cho ông bà. Nhận thấy, quá trình tặng cho giữa các bên không có điều kiện nên về mặt pháp lý thửa đất này đến nay được xác định là tài sản chung của Chị Hồ Thanh N và Anh Nguyễn Tiến H.

Do đó, đối với hai thửa đất và tài sản trên đất đã phân tích trên được xác định là tài sản chung của anh H và chị N và Được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết, cả chị N và anh H đều đề nghị được sử dụng nhà và Đất ở phường G, riêng anh H và bà Đ đến nay không đồng ý chia thửa đất số 241 ở Minh

Nông cho chị N mbà Đề nghị trả lại bà Đ vì cho rằng đây là Đất cho với mục đích để thờ cúng tổ tiên. Xét thấy các bên đều có nhu cầu sử dụng nhà Đất, chị N là phụ nữ, tại thời điểm này chị không có nhà Đất nào khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét đến nguồn gốc đất, nhu cầu sử dụng thực tế, quyền ưu tiên phụ nữ và trẻ em để giao quyền sử dụng diện tích 58,9m² đất và quyền sở hữu ngôi nhà 3 tầng trên đất cho Chị Hồ Thanh N, buộc chị N có nghĩa vụ thanh toán 1/2 giá trị tài sản cho anh H số tiền 2.000.000.000,0đ (Hai tỷ đồng) và giao quyền sử dụng thửa đất số 241 diện tích 116,6m² và nhà xưởng xây cấp bốn 3 gian cùng tài sản khác trên đất cho Anh Nguyễn Tiến H, buộc anh H có nghĩa vụ thanh toán 1/3 giá trị tài sản này cho chị N lbà Đã xem xét đến nguồn gốc công sức đóng góp của từng người là phù hợp với quy định của pháp luật. Đến nay, tại cấp phúc thẩm anh H và chị N đã thỏa thuận về phần con chung, theo đó đã giao các cháu Nguyễn Hồ Ngọc A2, cháu Nguyễn Hồ Đức M cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng nên để đảm bảo quyền lợi cho chị N và hai cháu nhỏ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm giao cho chị N được quyền sử dụng đất thửa đất số 122, sở hữu nhà trên đất và tài sản như tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định. Do vậy, kháng cáo của anh H, đề nghị của bà Đ về việc không đồng ý chia tài sản chung là thửa đất số 241 cho chị N mbà Đề nghị trả lại cho bố mẹ anh và anh H đề nghị được sử dụng thửa đất ở khu 8, phường G, TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2.2] Về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của anh H đối với số tiền trong tài khoản 030024829207 của chị N tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh Phú Thọ. Nhận thấy: anh H cho rằng vợ chồng còn có số tiền 923.984.408,0 đ trong tài khoản của chị N ở Ngân hàng Sacombank chi nhánh Phú Thọ mà chị N đã rút từ ngày 9/10/2017 đến ngày 1/8/2020, anh đề nghị xác định đây là tài sản chung và phải được chia đôi. Căn cứ đề nghị của anh H, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập bảng kê chi tiết lịch sử giao dịch đối với tài khoản ngân hàng của chị N. Căn cứ vào bảng sao kê thấy rằng trong toàn bộ lịch sử giao dịch không có khoản tiền nào do anh H chuyển vào. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H cũng thừa nhận từ 2017 anh không còn đưa tiền cho chị N nữa. Số tiền anh H cho rằng là tài sản chung là số tiền anh H cộng dồn tổng số tiền của các lần chị N rút tiền mặt từ tài khoản này ra trong nhiều năm. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của chị N, nội dung giao dịch thấy rằng tài khoản này chị N dùng vào mục đích giao dịch trong kinh doanh rút ra, chuyển vào là có cơ sở. Tài khoản của chị N liên tục biến động trong cả phát sinh nợ, phát sinh có nên việc anh H chỉ cộng dồn số tiền chị N rút ra nhiều lần bên phát sinh nợ để xác định đây là tổng số tiền chung của vợ chồng vbà Đề nghị chia đôi là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định từ thời điểm chị N làm đơn ly hôn tại Tòa án đến ngày 01/8/2020 chị N đã nhiều lần rút ra với tổng số tiền 215.240.971,đ (Hai trăm mười

lăm triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, chín trăm bảy mươi một đồng) là tài sản chung nên chấp nhận một phần yêu cầu của anh H để buộc chị N có nghĩa vụ thanh toán cho anh H 107.500.000,0đ (Một trăm linh bảy triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn) là chưa có căn cứ thuyết phục. Kháng nghị của kiểm sát là có cơ sở. Tuy nhiên, chị N không kháng cáo theo đó cho thấy chị N cũng đồng ý với việc xác định số tiền này là tiền chung của vợ chồng để buộc chị có nghĩa vụ thanh toán cho anh H 1/2, như vậy quyền và lợi ích của anh H đã được đảm bảo. Yêu cầu của anh H cho rằng toàn bộ số tiền chị N đã rút ra là tài sản chung không được chấp nhận. Do vậy cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với phần này.

[2.3] Về công nợ chung:

[2.3.1] Chị N, anh H đã thống nhất được các khoản nợ chung sau: số tiền 281.086.221 đồng nợ Ngân hàng BIDV chi nhánh Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, đến nay anh H đã tất toán khoản vay này cho Ngân hàng, phía chị N nhất trí thanh toán lại cho anh H một nửa với số tiền là: 140.543.000 đồng.

[2.3.2] Anh H kháng cáo đối với các khoản nợ, cụ thể:

Anh không đồng ý đối với số tiền nợ của ông Hoàng Đức H và bà Hồ Thị Y mà Tòa cấp sơ thẩm đã tách ra không giải quyết cùng vụ án này. Anh H đề nghị Tòa án chia đôi số tiền 415.000.000,0 đ (Bốn trăm mười lăm triệu đồng chẵn) mà anh đã chuyển trả cho ông Hoàng Đức H. Tại Tòa án các cấp anh H đều thừa nhận anh đã 2 lần chuyển khoản số tiền 415.000.000,đ trả ông H1, như vậy cho thấy trong thời gian anh H và chị N là vợ chồng anh H đã tự nguyện chuyển trả cho ông H1, nay anh H cho rằng anh không biết về khoản nợ này mà do tin tưởng chị N nên chuyển tiền cho ông H1 mà không rõ việc chị N vay tiền ông H1 như thế nào là không có căn cứ bởi đây là một số tiền lớn, số tiền này anh H đã chuyển khoản cho ông H1 trong thời kỳ hôn nhân cần xác định là tiền chung của anh H và chị N. Trên thực tế, nếu khi chị N vay anh không biết, sau đó chị N nói cho anh biết, anh đã chuyển trả đồng nghĩa với việc anh thừa nhận đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng. Do đó, trong phần nhận định Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là phù hợp, kháng cáo của anh H về nội dung này không được chấp nhận.

Đối với số tiền 150.000.000,đ là số tiền ông H1 bà Y cho rằng anh H chị N còn nợ. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định tách ra không giải quyết cùng trong vụ án này. Tuy nhiên, ngày 8/6/2022 ông H1 bà Y có xác nhận chị N đã trả 150.000.000,đ, đến nay ông xác nhận anh H chị N không còn nợ ông bà nữa. Chị N đề nghị Tòa án xác nhận trong bản án và không đề nghị anh H cùng chị có nghĩa vụ trả cho ông H1 bà Y số tiền 150.000.000 đồng. Do vậy, việc tách ra không giải quyết của cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, quyền và lợi ích của các đương sự đều đã được đảm bảo.

Đối với 03 khoản nợ tiền hàng anh H cho rằng đây là khoản nợ chung mà chị N phải có nghĩa vụ chịu $\frac{1}{2}$ gồm: nợ của ông Nguyễn Mạnh T số tiền 47.000.000 đồng, nợ của ông Lê Kiên Q 94.000.000 đồng, nợ của ông Nguyễn Quang L 96.621.000 đồng. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng anh H làm nghề nhôm kính, số tiền này là tiền anh H lấy hàng trong thời gian chưa có quyết định ly hôn của Tòa án. Lẽ ra cấp sơ thẩm phải xác định là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân như quan điểm đề nghị của anh H. Tuy nhiên, đến thời điểm tòa án cấp sơ thẩm xét xử anh H đã trả nợ, khi đó anh H và chị N vẫn còn là vợ chồng. Việc anh nợ tiền hàng để dùng vào việc sản xuất kinh doanh do anh quản lý, anh cũng không chứng minh là tiền hàng này anh đã sản xuất hay sử dụng như thế nào, kết quả ra sao, tiền lãi có được dùng vào chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình không?... Anh H cũng không chứng minh được số tiền trả nợ là nguồn tiền riêng của anh, như vậy cần xác định tiền anh trả là tiền chung của vợ chồng. Đến thời điểm xét xử, anh H và chị N không còn phải thực hiện nghĩa vụ trả ba khoản tiền này.

Lẽ ra theo yêu cầu của anh H, cấp sơ thẩm cần nhận định và quyết định nhưng cấp sơ thẩm đã nhận định không có căn cứ để xem xét yêu cầu của anh H trong vụ án này là chưa phù hợp. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên cho thấy việc cấp sơ thẩm đã nhận định không có căn cứ để xem xét yêu cầu của anh H trong vụ án này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên cần rút kinh nghiệm.

Đối với việc anh H đề nghị xem xét số tiền 178.000.000,0 đ (Một trăm bảy tám triệu đồng chẵn) vay của Bà Lê Thị Đ mẹ đẻ anh là nợ chung. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, anh H bà Đ đều thừa nhận khi vay và nhận tiền không có chị N, chị N không thừa nhận, anh H cũng không chứng minh được khoản tiền này sử dụng vào mục đích chung cho gia đình. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, anh H cũng không chứng minh được việc anh vay tiền của bà Đ là nợ chung do vậy việc Tòa cấp sơ thẩm nhận định cho rằng đây là nợ riêng của anh H là có cơ sở. Vì vậy, kháng cáo về nội dung này của anh H không có cơ sở để chấp nhận. Bà Đ có quyền khởi kiện đòi tiền anh H trong một vụ án độc lập khác nếu có căn cứ.

[2.4] Từ phân tích tại các mục [2.2] và [2.3] về tài sản chung và công nợ chung:

- Giao cho Chị Hồ Thanh N được quyền sử dụng thửa đất có diện tích là: 58,9m² đất ở, tại thửa số 122, tờ bản đồ số 25 và quyền sở hữu ngôi nhà 3 tầng xây trên đất và các tài sản khác (gồm: 01 máy điều hòa, 01 máy giặt 7kg, 01 tivi Samsung, 01 bình Thái Dương Năng, 01 tủ lạnh Toshiba, 01 xe mô tô Wave đứng tên chị N, 01 xe mô tô Dream Trung Quốc đứng tên anh H); Địa chỉ nhà Đất ở tại số nhà 67, khu 8, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND TP. Việt Trì cấp ngày 24/7/2012 đứng tên Chị Hồ Thanh N, Anh Nguyễn Tiến

H. Tổng trị giá tài sản là: 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng); Chị N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh H với số tiền là: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

- Giao cho Anh Nguyễn Tiến H quyền sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 08 có diện tích: 116,6m² (đất ở), và tài sản trên đất gồm: 01 nhà xưởng lợp tôn bán mái và 01 nhà trọ cho thuê xây năm 2007; 01 bộ giàn máy làm nhôm; Địa chỉ ở tại khu Minh T, phường M1, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố V cấp ngày 22/8/2016 đứng tên Chị Hồ Thanh N, Anh Nguyễn Tiến H. Tổng trị giá tài sản là: 648.500.000 đồng. Anh H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị N với số tiền là: 216.000.000 đồng.

Buộc Chị Hồ Thanh N phải thanh toán cho Anh Nguyễn Tiến H số tiền trong tài khoản tại Ngân hàng Sacombank là: 107.500.000 đồng.

Tổng số tiền chị N phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh H như sau: 2.000.000.000 đồng + 107.500.000 đồng + 140.543.000 đồng - 216.000.000 đồng - 2.500.000 đồng (Tiền chi phí tố tụng) = **2.029.543.000 đồng** (Hai tỷ, không trăm hai mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản chị N được hưởng là: 2.000.000.000 đồng + 216.000.000 đồng + 107.500.000 đồng = 2.182.957.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh H được hưởng là: 648.500.000 đồng - 216.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 107.500.000 đồng = 2.540.000.000 đồng.

[3] Về kháng nghị của Viện kiểm sát: Như đã phân tích trên thấy rằng kháng nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở. Tuy nhiên, những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm, quyền lợi của các đương sự vẫn được đảm bảo do vậy không cần thiết phải huỷ một phần bản án như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa mà sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích trên.

[4] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Viện kiểm sát kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí sơ thẩm mà anh H phải chịu không đúng. Xét thấy, khoản tiền nợ tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Lâm Thao anh H đã thanh toán xong, chị N nhất trí thanh toán lại cho anh H ½ số tiền. Xét thấy đây là phần công nợ mà hai bên đã thống nhất được, không có tranh chấp, việc tính án phí cả số tiền 140.543.000 đồng mà anh H được chị N thanh toán là không đúng. Do đó, chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát, sửa phần án phí theo quy định của pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Chị Hồ Thanh N.

Chấp nhận 01 phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Anh Nguyễn Tiến H.

Sửa 01 phần bản án sơ thẩm số 05/2022/HNGĐ-ST ngày 26/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào: Các Điều 144, 147, 157, 165, khoản 1 Điều 228, Điều 273, 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 55, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về con chung: Công nhận thỏa thuận của Chị Hồ Thanh N và Anh Nguyễn Tiến H. Giao cho Chị Hồ Thanh N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Nguyễn Hồ Đức M, sinh ngày 24/9/2013 và cháu Nguyễn Hồ Ngọc A2, sinh ngày 04/6/2005; kể từ tháng 01/2022 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị N vì chị N không yêu cầu.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

[2] Về tài sản chung, công nợ chung:

- Giao cho Chị Hồ Thanh N được quyền sử dụng thửa đất có diện tích là: 58,9m² đất ở, tại thửa số 122, tờ bản đồ số 25 và quyền sở hữu ngôi nhà 3 tầng xây trên đất và các tài sản khác (gồm: 01 máy điều hòa, 01 máy giặt 7kg, 01 tivi Samsung, 01 bình Thái Dương Năng, 01 tủ lạnh Toshiba, 01 xe mô tô Wave đứng tên chị N, 01 xe mô tô Dream Trung Quốc đứng tên anh H); Địa chỉ nhả Đất ở tại số nhà 67, khu 8, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND TP.Việt Trì cấp ngày 24/7/2012 đứng tên Chị Hồ Thanh N, Anh Nguyễn Tiến H. Tổng trị giá tài sản là: 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng); Chị N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh H số tiền là: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

- Giao cho Anh Nguyễn Tiến H quyền sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 08 có diện tích : 116,6m² (đất ở), và tài sản trên đất gồm: 01 nhà xưởng lợp tôn bán mái và 01 nhà trọ cho thuê xây năm 2007; 01 bộ giàn máy làm nhôm; Địa chỉ ở tại khu Minh T, phường M1, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố V cấp ngày 22/8/2016 đứng tên Chị Hồ Thanh N, Anh Nguyễn Tiến H. Tổng trị giá tài sản là: 648.500.000 đồng. Anh H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị N với số tiền là: 216.000.000 đồng.

Buộc Chị Hồ Thanh N phải thanh toán cho Anh Nguyễn Tiến H số tiền trong tài khoản tại Ngân hàng Sacombank : 107.500.000 đồng và có nghĩa vụ thanh toán cho anh H số tiền 140.543.000 đồng anh H đã trả nợ cho Ngân hàng BIDV chi nhánh huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Như vậy : Tổng số tiền chị N phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh H số tiền là: 2.000.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ trị giá nhàn Đất và tài sản trên đất ở Gia Cẩm) - 216.000.000 đồng ($\frac{1}{3}$ trị giá nhàn Đất và tài sản ở Minh Nông) + 107.500.000 đồng (tiền chị N đã rút trong tài khoản) + 140.543.000 đồng ($\frac{1}{2}$ tiền nợ chung của ngân hàng BIDV) - 2.500.000 đồng (Tiền chi phí tố tụng) = **2.029.543.000** đồng (*Hai tỷ, không trăm hai mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản anh H được hưởng là: 648.500.000 đồng - 216.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 107.500.000 đồng = 2.540.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị N được hưởng là: 2.000.000.000 đồng + 216.000.000 đồng + 107.500.000 đồng = 2.182.957.000 đồng.

Xác nhận Chị Hồ Thanh N đã trả cho ông Hoàng Đức H và bà Hồ Thị Y số tiền 150.000.000,0đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn*). Chị N không yêu cầu anh H có nghĩa vụ trả số tiền này cùng chị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm:

Chị Hồ Thanh N phải chịu 75.659.000đ (*Bảy mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm. Xác nhận chị N đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số: AA/2019/0000733 ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Anh Nguyễn Tiến H phải chịu 82.800.000đ (*Tám mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Trả lại cho Anh Nguyễn Tiến H số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0009207 ngày 15/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Trả lại cho Chị Hồ Thanh N số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0009210 ngày 16/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS TP. Việt Trì;
- TAND TP. Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương